

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN MƯỜNG TÈ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *23* /NQ-HĐND

Mường Tè, ngày *16* tháng 12 năm 2022

### NGHỊ QUYẾT

Về việc thống nhất giữa Thường trực Hội đồng nhân dân huyện với Ủy ban nhân dân huyện về điều chỉnh, bổ sung, phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn để thực hiện các chế độ, chính sách, các nhiệm vụ phát sinh và các nhiệm vụ khác 6 tháng cuối năm 2022

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ BẢY

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, ngày 20/11/2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND, ngày 17/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, nhiệm kỳ 2021 - 2026;*

*Xét Tờ trình số 180/TTr-HĐND, ngày 30/11/2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về việc ban hành Nghị quyết thống nhất giữa Thường trực Hội đồng nhân dân huyện với Ủy ban nhân dân huyện về điều chỉnh, bổ sung, phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn thực hiện các chế độ, chính sách, các nhiệm vụ phát sinh và các nhiệm vụ khác 6 tháng cuối năm 2022; ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thống nhất giữa Thường trực Hội đồng nhân dân huyện với Ủy ban nhân dân huyện về điều chỉnh, bổ sung, phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn để thực hiện các chế độ, chính sách, các nhiệm vụ phát sinh và các nhiệm vụ khác 6 tháng cuối năm 2022, cụ thể:

1. Thống nhất phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia (lần 2), với tổng số tiền: **64.814 triệu đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi bốn tỷ, tám trăm mười bốn triệu đồng chẵn), bao gồm:

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là: 18.972 triệu đồng.
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là: 23.295 triệu đồng.
- Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là: 22.547 triệu đồng.

2. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung, phân bổ kinh phí cho các đơn vị dự toán khối huyện và UBND các xã, thị trấn để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh năm 2022, cụ thể:

- Điều chỉnh kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với tổng số tiền là: 140.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bốn mươi triệu đồng chẵn*).

- Tổng kinh phí bổ sung là: 9.500.089.000 đồng (*Bằng chữ: Chín tỷ năm trăm triệu, không trăm tám mươi chín nghìn đồng chẵn*), bao gồm:

- + Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị định số: 76/2019/NĐ-CP, ngày 08/10/2019 của Chính phủ: 4.744.089.000 (*trong đó: Từ nguồn cải cách tiền lương năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 là 4.416.210.000 đồng; từ nguồn kinh phí cải cách tiền lương dư tại các đơn vị là: 327.879.000 đồng*).

- + Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ phát sinh năm 2022: 4.006.000.000 đồng, từ nguồn tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu.

- + Phân bổ chi tiết kinh phí khai hoang cho các xã: 750.000.000 đồng, từ nguồn vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (*đã giao tại Quyết định số: 2268/QĐ-UBND, ngày 23/12/2021 của UBND huyện chưa phân bổ chi tiết*).

3. Thống nhất phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, với tổng kinh phí là: **467 triệu đồng** (*Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi bảy triệu đồng chẵn*). Từ nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (*giao tại Quyết định số: 413/QĐ-UBND, ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh*).

4. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư năm 2022, với nội dung như sau:

- Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022, với tổng số vốn điều chỉnh: **1.238,408 triệu đồng**, trong đó:

- + Nguồn vốn ngân sách địa phương là: 238,408 triệu đồng;

- + Nguồn vốn chương trình MTQG là: 1.000 triệu đồng.

- Phân bổ, bổ sung kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2022 theo Quyết định số: 1255/QĐ-UBND, ngày 22/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, bổ

sung có mục tiêu cho ngân sách huyện trả nợ các dự án đã phê duyệt quyết toán với tổng số vốn: **1.675,215 triệu đồng**.

- Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương năm 2022 theo Quyết định số: 1255/QĐ-UBND, ngày 22/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện thực hiện 03 dự án thuộc Đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung, với tổng số vốn: **1.641 triệu đồng**.

5. Thống nhất phân bổ kinh phí dự phòng ngân sách năm 2022 và tạm ứng ngân sách huyện năm 2022 cho các đơn vị dự toán, cụ thể:

- Nhất trí phân bổ kinh phí dự phòng ngân sách huyện năm 2022 cho phòng Tài nguyên và Môi trường huyện thực hiện kiểm tra, kiểm soát, xử lý, giải tỏa hoạt động khai thác khoáng sản, với tổng số tiền là: **100 triệu đồng** (Bằng chữ: Một trăm triệu đồng).

- Nhất trí tạm ứng kinh phí cho Văn phòng HĐND - UBND huyện để thực hiện các nhiệm vụ trong năm 2022, với tổng số tiền là: **500 triệu đồng** (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng).

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

### **Điều 3.** Hội đồng nhân dân huyện giao.

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 4.** Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND; UBND các xã, thị trấn;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Lưu VT.



**Vàng Văn Thắng**

**BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022  
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA - HUYỆN MƯỜNG TÈ (LẦN 2)**

(Kèm theo Nghị quyết số: **12**/NQ-HĐND, ngày **16** tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Mường Tè)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
<b>TỔNG CỘNG</b>									
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng NTM</b>					<b>127.408</b>	<b>64.814</b>		
1	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ	Xã Can Hồ	0,26 ha	2022-2023	1993-19/9/2022	3.000	736	Ban QLCT DA PT KT-XH huyện	LG NSDP
2	Nâng cấp thủy lợi Vạ Pù, xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ	13 ha	2022-2023	309-26/9/2022	950	850	UBND xã Tá Bạ	
3	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất bản Là Pê xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ	1,22 km	2022-2023	310-26/9/2022	926	800	UBND xã Tá Bạ	
4	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất Nậm Lọ xã Can Hồ	Xã Can Hồ	2,8 km	2022-2023	277-29/9/2022	2.500	1.000	UBND xã Can Hồ	LG NSDP
5	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Thăm Pa, Chà Ké, Xã Hồ) xã Pa Ủ	xã Pa Ủ	Sửa chữa đầu mối, tuyến ống, bể chứa	2022-2023	200-29/9/2022	1.800	1.650	UBND xã Pa Ủ	
6	Sửa chữa NSH các bản (Ma Ký, Mù Cà, Phìn Khò) xã Mù Cà	xã Mù Cà	Sửa chữa đầu mối, tuyến ống, bể chứa	2022-2023	300-28/9/2022	1.786	1.600	UBND xã Mù Cà	
7	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	2,64km đường; rãnh thoát nước	2022-2023	157-29/9/2022	2.800	2.100	UBND xã Thu Lùm	
8	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Bum Nưa	xã Bum Nưa	0,35km đường; 115m rãnh	2022-2023	125-26/9/2022	765	600	UBND xã Bum Nưa	
9	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Ka Lăng	xã Ka Lăng	1,06 km	2022-2023	107-28/9/2022	1.300	1.150	UBND xã Ka Lăng	
10	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản xã Ka Lăng	xã Ka Lăng	Sửa chữa, nâng cấp	2022-2023	108-28/9/2022	637	496	UBND xã Ka Lăng	
11	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Phìn Khò, Nậm Xá, Dấu Nậm Xá) xã Bum Tờ	xã Bum Tờ	Sửa chữa	2022-2023	465-29/9/2022	1.800	1.650	UBND xã Bum Tờ	
12	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản Pa Vệ Sù	xã Pa Vệ Sù	216 hộ	2022-2023	330-27/9/2022	934	820	UBND xã Pa Vệ Sù	
13	Đường giao thông đến bản Phi Chi B, xã Pa Vệ Sù	xã Pa Vệ Sù	0,63km	2022-2023	331-27/9/2022	982	820	UBND xã Pa Vệ Sù	
14	Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Mường Tè	Xã Mường Tè	2,72km đường; 560m rãnh	2022-2023	266-30/9/2022	1.650	1.500	UBND xã Mường Tè	
15	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản xã Vàng San	Xã Vàng San	Tu sửa, đầu mối, tuyến ống, bể lọc	2022-2023	262a-26/9/2022	1.844	1.600	UBND xã Vàng San	
16	Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Tà Tổng	Xã Tà Tổng	1,91km đường; 1,54km rãnh	2022-2023	428-30/9/2022	1.900	1.600	UBND xã Tà Tổng	
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>					<b>50.650</b>	<b>23.295</b>		
1	Trường PTDT bán trú THCS Thu Lùm	xã Thu Lùm	12 P bán trú	2022-2024	2026-22/9/2022	6.000	2.400	Ban QLCT DA PT KT-XH huyện	LG NSDP
2	Trường PTDT bán trú Tiểu học Thu Lùm	xã Thu Lùm	05 P học, 04 P CVGV, các HMPT	2022-2024	2025-22/9/2022	4.000	1.600	Ban QLCT DA PT KT-XH huyện	LG NSDP
3	Nâng cấp hệ thống phòng học + phụ trợ các Trường mầm non trên địa bàn các xã Mường Tè, Bum Nưa, Thu Lùm, huyện Mường Tè	H Mường Tè	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung các HMPT	2022-2024	2045-28/9/2022	7.000	2.800	Ban QLCT DA PT KT-XH huyện	LG NSDP
4	Bổ sung các phòng học mầm non trên địa bàn huyện Mường Tè	H Mường Tè	07 Phòng lớp học + phụ trợ	2022-2024	2036-26/9/2022	6.000	2.400	Ban QLCT DA PT KT-XH huyện	LG NSDP

*Chánh*



TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
5	Nâng cấp hệ thống phòng học và phụ trợ các trường Tiểu học trên địa bàn các xã Mường Tè, Bum Nưa, Thu Lũm, huyện Mường Tè	H. Mường Tè	Nâng cấp, bổ sung phòng học và các HMPT	2022-2024	2037-26/9/2022	7.000	2.800	Ban QLCT DA PT KT XH huyện	LG NSDP
6	Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	xã Bum Nưa	2,07km	2022-2024	126a-26/9/2022	3.150	1.800	UBND xã Bum Nưa	
7	Xây dựng sân thể thao xã Bum Nưa	Xã Bum Nưa	Đường: 0,9ha MB; thoát nước; đường chạy	2022-2024	126-26/9/2022	2.000	1.000	UBND xã Bum Nưa	
8	Nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Tè	xã Mường Tè	515 hộ; các công trình công cộng	2022-2024	256-28/9/2022	4.000	2.215	UBND xã Mường Tè	
9	Hệ thống đường giao thông ra khu sản xuất bản Nậm Hân, Nậm Cùm xã Mường Tè	xã Mường Tè	Mở mới 1,1 km; nâng cấp 7,6km	2022-2024	255-28/9/2022	5.000	2.980	UBND xã Mường Tè	
10	Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Xã Thu Lũm	3 km	2022-2024	155-29/9/2022	4.500	2.500	UBND xã Thu Lũm	
11	Xây dựng sân thể thao xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	Xây dựng bổ sung các HM	2022-2024	153-26/9/2022	2.000	800	UBND xã Thu Lũm	
<b>III</b>	<b>Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>					<b>51.184</b>	<b>22.547</b>		
<b>III.2</b>	<b>Dự án 4</b>					<b>22.400</b>	<b>12.200</b>		
1	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	3,21km	2022-2023	156-29/9/2022	2.400	1.400	UBND xã Thu Lũm	
2	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Ka Lăng	Xã Ka Lăng	2,5 km	2022-2023	109-28/9/2022	2.000	1.100	UBND xã Ka Lăng	
3	Đường giao thông nội bản các bản ( Ló Mế, Lê Giảng, Vạ Pù, Nhóm Pố) xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ	1,29 km	2022-2023	311-26/9/2022	1.300	800	UBND xã Tá Bạ	
4	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Mù Cá	Xã Mù Cá	2,5km	2022-2024	299-28/9/2022	4.300	1.800	UBND xã Mù Cá	
5	Đường giao thông nội bản các bản ( Xã Hỏ, Pha Bu, Cờ Lò) xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	0,65km	2022-2024	201-29/9/2022	1.100	600	UBND xã Pa Ủ	
6	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản (Đền Thàng, Khoang Thèn, Sin Chải A+C) xã Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	3,25km	2022-2024	329-26/9/2022	2.800	1.500	UBND xã Pa Vệ Sủ	
7	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất xã Nậm Khao	Xã Nậm Khao	2,27 km	2022-2024	321-28/9/2022	3.600	1.900	UBND xã Nậm Khao	
8	Đường vào khu sản xuất điểm dân cư Suối Voi	Xã Cán Hỏ	3,88km	2022-2024	286-29/9/2022	2.400	1.500	UBND xã Cán Hỏ	
9	Đường giao thông nội bản các bản (Vàng San, Pắc Pạ, Sang Sui) xã Vàng San	Xã Vàng San	1,2km	2022-2024	266-28/9/2022	1.000	600	UBND xã Vàng San	
10	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt Khu phố 11, Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	Sửa chữa, bổ sung	2022-2024	98-29/9/2022	1.500	1.000	UBND Thị Trấn Mường Tè	
<b>III.3</b>	<b>Dự án 6</b>					<b>4.180</b>	<b>2.867</b>		
1	Nhà văn hóa bản Va Pù xã Tá Bạ	xã Tá Bạ	81m2	2022-2023	313-26/9/2022	330	250	UBND xã Tá Bạ	
2	Nhà văn hóa bản Nhóm Pố xã Tá Bạ	xã Tá Bạ	81m2	2022-2023	314-26/9/2022	330	250	UBND xã Tá Bạ	
3	Nhà văn hóa bản Là Sĩ xã Tá Bạ	xã Tá Bạ	81m2	2022-2023	315-26/9/2022	330	200	UBND xã Tá Bạ	
4	Nhà văn hóa bản Pà Khá xã Tá Tổng	xã Tá Tổng	81m2	2022-2023	429-30/9/2022	300	200	UBND xã Tá Tổng	
5	Nhà văn hóa bản Nậm Đinh xã Tá Tổng	xã Tá Tổng	81m2	2022-2023	431-30/9/2022	300	200	UBND xã Tá Tổng	
6	Nhà văn hóa bản Nhú Ma xã Pa Ủ	xã Pa Ủ	81m2	2022-2023	198-20/9/2022	330	250	UBND xã Pa Ủ	
7	Nhà văn hóa bản Hà Xi xã Pa Ủ	xã Pa Ủ	81m2	2022-2023	199-21/9/2022	330	250	UBND xã Pa Ủ	

*Handwritten signature or mark in blue ink.*



Danh mục dự án

TT	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
8	Nhà văn hóa bán Chà Kế xã Pa Ủ	xã Pa Ủ	81m2	2022-2023	199a-27/9/2022	330	200	UBND xã Pa Ủ	
9	Nhà văn hóa bán Khoang Thên xã Pa Vệ Sủ	xã Pa Vệ Sủ	81m2	2022-2023	338-27/9/2022	300	250	UBND xã Pa Vệ Sủ	
10	Nhà văn hóa bán Pá Hạ xã Pa Vệ Sủ	xã Pa Vệ Sủ	81m2	2022-2023	340-27/9/2022	300	250	UBND xã Pa Vệ Sủ	
11	Nhà văn hóa bán Xá Phin xã Pa Vệ Sủ	xã Pa Vệ Sủ	81m2	2022-2023	339-27/9/2022	300	200	UBND xã Pa Vệ Sủ	
12	Nhà văn hóa bán Mù Cá xã Mù Cá	xã Mù Cá	120m2	2022-2023	300a-28/9/2022	400	157	UBND xã Mù Cá	
13	Nhà văn hóa bán Si Thầu Chải xã Can Hồ	xã Can Hồ	81m2	2022-2023	287-29/9/2022	300	210	UBND xã Can Hồ	
<b>III.4</b>	<b>Dự án 9</b>					<b>24.604</b>	<b>7.480</b>		
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng bán Nậm Xuông, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Xã Vàng San	Đường GT; điện; nhà lớp học	2022-2024	2077a-30/9/2022	19.542	5.000	Ban QLCT DA PT KT- XH huyện	
2	Sửa chữa, nâng cấp TL Pu Khen I Bán Nậm Sẻ	Xã Vàng San	07 ha	2022-2024	262b-26/9/2022	960	480	UBND xã Vàng San	
3	Sửa chữa, nâng cấp TL Nậm Khum bán Nậm Xuông	Xã Vàng San	3,5Ha	2022-2024	265-28/9/2022	702	350	UBND xã Vàng San	
4	Thủy lợi Ty Tông I bán A Mạ	xã Pa Vệ Sủ	06 ha	2022-2024	328-27/9/2022	1.120	550	UBND xã Pa Vệ Sủ	
5	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bán Seo Hai + Si thầu Chải xã Can Hồ	Xã Can Hồ	1,51km	2022-2024	278-29/9/2022	2.280	1.100	UBND xã Can Hồ	

*Handwritten signature*

Biểu số 01

**BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 - HUYỆN MƯỜNG TÈ**

(Kèm theo Nghị quyết số 123/Q-HĐND, ngày 16 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Mường Tè)

Đơn vị tính: triệu đồng



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022 đã giao	Phương án điều chỉnh			Chủ đầu tư/Đơn vị điều hành dự án	Ghi chú
				Số QĐ (ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư		Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh		
	<b>Tổng số</b>					42.346	7.680,834	1.238,408	1.238,408	7.680,834	
<b>A</b>	<b>Nguồn vốn ngân sách địa phương</b>					28.706	2.577,834	238,408	238,408	2.577,834	
<b>I</b>	<b>Cân đối ngân sách huyện</b>					9.036	1.879,015	10,000	10,000	1.879,015	
1	Cấp điện sinh hoạt cho nhân dân tại các điểm sắp xếp dân cư bị ảnh hưởng do mưa lũ năm 2018, huyện Mường Tè	H. Mường Tè	2019-2020	214-28/02/2019	2.236	179,015	10,000			169,015	Ban QL công trình dự án PTKT-XH huyện
2	Xây dựng phòng họp Huyện ủy, huyện Mường Tè	Thị trấn	2020-2021	2824-18/10/2019	6.800	1.700,000		10,000	1.710,000		
<b>II</b>	<b>Tăng thu ngân sách huyện năm 2021 chuyển sang năm 2022</b>					19.670	698,819	228,408	228,408	698,819	
1	Nhà bán trú học sinh trường PTDT bán trú Tà Tổng ( điểm cao chãi ) xã Tà tổng	Tà Tổng	2020-2021	742-16/4/2020	5.880	579,588	228,291			351,297	Ban QL công trình dự án PTKT-XH huyện
2	Thủy lợi Huổi Vặng Mạn	Bum Nưa	2019-2020	2045-31/10/2018	6.990	119,231	0,117		119,114		
3	Nâng cấp, bổ sung các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Pa Ủ (Trung tâm và các điểm bán)	Pa Ủ	2022-2024	2024-22/9/2022	1.800			100,000	100,000		
4	San gạt mặt bằng, cấp nước sinh hoạt điểm sắp xếp dân cư Nậm Suông, xã Vàng San.	Vàng San	2022-2024	2110-07/10/2022	5.000			128,408	128,408		
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia</b>					13.640	5.103,000	1.000,000	1.000,000	5.103,000	
	<b>Chương trình MTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>					13.640	5.103	1.000,000	1.000,000	5.103,000	
1	Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi	Can Hồ	2022-2024	1695-08/08/2022	8.340	2.303	-	1.000,000		3.303,000	Ban QL công trình dự án PTKT-XH huyện
2	Đường giao thông đến bản A Mé	Tà Tổng	2022-2024	1697-08/08/2022	5.300	2.800	1.000,000		1.800,000		

*Handwritten signature*

Biểu số 02

**BIỂU BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 -  
HUYỆN MƯỜNG TÈ**

(Kèm theo Nghị quyết số: 23 /NQ-HĐND, ngày 16 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Mường Tè)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022	Chủ đầu tư/Đơn vị điều hành dự án	Ghi chú
				Số QĐ (ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư			
	<b>Tổng số</b>				<b>55.500</b>	<b>1.675,215</b>		
1	Đường giao thông Cao Chải đến điểm ĐCĐC Tia Ma Mủ, xã Tà Tổng	Tà Tổng	15-17	1330-27/10/2014	32.000	1.590,000	Ban QL công trình dự án PTKT-XH huyện	Dự án đã QT
2	Mặt đường, thoát nước đường giao thông đến bản Nậm Xuông + Nậm Sẻ xã Vàng San	Vàng San	16-18	93-28/10/2016	13.000	71,274		Dự án đã QT
3	Đường giao thông đến bản U Na xã Tà Tổng	Tà Tổng	18-20	1325-29/10/2018	10.500	13,941		Dự án đã QT

*[Handwritten signature]*



Biểu số 03

**BIỂU PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THIẾT YẾU CÁC KHU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG**

(Kèm theo Nghị quyết số: 23 /NQ-HĐND, ngày 16 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Mường Tè)



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2022	Chủ đầu tư/Đơn vị điều hành dự án	Ghi chú
				Số QĐ (ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
	<b>Tổng số</b>				13.952	13.800	1.641		
<b>A</b>	<b>Đề án phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung</b>				7.752	7.600	904		
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bum Nưa, Vàng San	Bum Nưa, Vàng San	22-24	1685-05/8/2022	7.752	7.600	904	Ban QL công trình dự án PTKT-XH huyện	
<b>B</b>	<b>Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030</b>				6.200	6.200	737		
1	Đường giao thông vùng trồng quế các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quế đã trồng)	H. Mường Tè	22-24	1693-08/8/2022	4.650	4.650	553	Ban QL công trình dự án PTKT-XH huyện	
2	Đường giao thông vùng trồng quế các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quế trồng mới)	H. Mường Tè	22-24	1694-08/8/2022	1.550	1.550	184		

*E. B. Chau*

Biểu số 01

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO  
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI (VỐN SỰ NGHIỆP NSTW)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 23 /NQ-HĐND, ngày 16 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu đã giao tại QĐ 1834/QĐ- UBND	Kinh phí		Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh Tăng (+)		
A	B	1	2	3	4	5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.145.000.000</b>	<b>140.000.000</b>	<b>140.000.000</b>	<b>3.145.000.000</b>	
I	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3.145.000.000	140.000.000	140.000.000	3.145.000.000	
	<i>Trong đó:</i>					
1	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi</i>	2.137.000.000	140.000.000	140.000.000	2.137.000.000	
-	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	897.000.000		140.000.000	1.037.000.000	
-	Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục phòng học, ký túc xá và công trình phục vụ sinh hoạt cho người học	1.240.000.000	140.000.000		1.100.000.000	

Biểu số 02

**BIỂU TỔNG HỢP BỔ SUNG KINH PHÍ CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ VÀ UBND CÁC XÃ THỊ TRẤN THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ PHÁT SINH NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Mường Tè)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí bổ sung	Từ nguồn tính cấp bổ sung có MT	Từ nguồn cải cách tiền lương năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	Từ nguồn vốn HTSX chưa PB tại QĐ 2268/QĐ-UBND	Ghi chú
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.500.089.000</b>	<b>4.006.000.000</b>	<b>4.744.089.000</b>	<b>750.000.000</b>	
1	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	4.744.089.000		4.744.089.000		Biểu chi tiết 03
2	Phân bổ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ phát sinh năm 2022	4.006.000.000	4.006.000.000			Biểu chi tiết 04
3	Phân bổ chi tiết kinh phí khai hoang cho các xã	750.000.000			750.000.000	Biểu chi tiết 05

*Chang*

**BỔ SUNG KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN THỰC HIỆN CHI TRẢ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2019/NĐ-CP, NGÀY 08/10/2019 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Từ nguồn cải cách tiền lương còn dư)

(Kèm theo Nghị quyết số: 25 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Đối tượng	Kinh phí được sử dụng và bổ sung			Ghi chú
			Tổng kinh phí	Bổ sung	Sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương còn dư tại đơn vị	
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>118</b>	<b>4.744.089.000</b>	<b>4.416.210.000</b>	<b>327.879.000</b>	
<b>1</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>118</b>	<b>4.744.089.000</b>	<b>4.416.210.000</b>	<b>327.879.000</b>	
<b>1</b>	<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>98</b>	<b>4.203.591.000</b>	<b>4.048.841.000</b>	<b>154.750.000</b>	
a	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn	98	4.203.591.000			
b	Trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	-	-	-	-	
<b>2</b>	<b>Xã Pa Ủ</b>	<b>5</b>	<b>103.414.000</b>	-	<b>103.414.000</b>	
a	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn	1	43.814.000	-		
b	Trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	4	59.600.000	-		
<b>3</b>	<b>Xã Bum Nua</b>	<b>10</b>	<b>362.584.000</b>	<b>354.975.000</b>	<b>7.609.000</b>	
a	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn	9	347.684.000	-		
b	Trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1	14.900.000	-		
<b>4</b>	<b>Xã Bum Tở</b>	<b>1</b>	<b>14.900.000</b>	-	<b>14.900.000</b>	
a	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn			-		
b	Trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1	14.900.000	-		
<b>5</b>	<b>Xã Tà Tổng</b>	<b>1</b>	<b>14.900.000</b>	-	<b>14.900.000</b>	
a	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn			-		
b	Trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1	14.900.000	-		
<b>6</b>	<b>Xã Nậm Khao</b>	<b>1</b>	<b>14.900.000</b>	-	<b>14.900.000</b>	
a	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn			-		
b	Trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1	14.900.000	-		
<b>7</b>	<b>Xã Vàng San</b>	<b>1</b>	<b>14.900.000</b>	-	<b>14.900.000</b>	
a	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn			-		
b	Trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1	14.900.000	-		

STT	Nội dung	Đối tượng	Kinh phí được sử dụng và bổ sung			Ghi chú
			Tổng kinh phí	Bổ sung	Sử dụng từ nguồn cải các tiền lương còn dư tại đơn vị	
1	2	3	4	5	6	7
8	Xã Thu Lũm	1	14.900.000	12.394.000	2.506.000	
a	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn			-		
b	Trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1	14.900.000	-		

*Châu*

**BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH NĂM 2022**

(Từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 16 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung chi	Số tiền	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.006.000.000</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu</b>
1	<b>Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 quy định chế độ hỗ trợ hàng tháng đối với đảng viên thuộc Đảng bộ tỉnh Lai Châu được tặng Huy hiệu Đảng từ 40 năm tuổi đảng trở</b>	<b>146.000.000</b>	
-	Thị trấn Mường Tè	6.075.000	
-	Xã Thu Lũm	21.600.000	
-	Xã Ka Lăng	20.925.000	
-	Xã Mường Tè	14.175.000	
-	Xã Bum Nưa	3.375.000	
-	Xã Bum Tở	7.425.000	
-	Xã Mù Cà	27.675.000	
-	Xã Pa Ủ	2.025.000	
-	Xã Tà Tổng	10.125.000	
-	Xã Nậm Khao	18.900.000	
-	Xã Kan Hồ	4.050.000	
-	Xã Vàng San	8.775.000	
-	Kinh phí chưa phân bổ	875.000	Phân bổ sau
2	<b>Hỗ trợ kinh phí đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học môn Tiếng Anh, tin học cho học sinh lớp 3 năm học 2022-2023</b>	<b>3.500.000.000</b>	
-	Thiết bị phòng thực hành tin học, ngoại ngữ	2.320.900.000	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện
-	Phần mềm	426.100.000	
-	Thiết bị dạy học trực quan	288.000.000	
-	Các thiết bị khác	465.000.000	
3	<b>Nguồn tỉnh phân bổ chi tiết thực hiện Đề án bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch</b>	<b>360.000.000</b>	
3.1	<b>Nhiệm vụ 1: Hằng năm, phần đầu mỗi dân tộc được bảo tồn ít nhất 01 di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp, trong đó ưu tiên: Lễ hội, chữ viết, ẩm thực, trang phục, nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian</b>	<b>360.000.000</b>	
a	<b>Hỗ trợ tổ chức lễ hội</b>	<b>240.000.000</b>	
-	Tổ chức lễ hội cơm mới dân tộc La Hủ xã Bum Tở	80.000.000	Phòng Văn hóa - TT
-	Tổ chức Tết năm mới dân tộc Hà Nhì xã Ka Lăng, Thu Lũm, Mù	80.000.000	
-	Tổ chức lễ hội tết cơm mới dân tộc Si La xã Can Hồ	80.000.000	
b	<b>Tổ chức đội văn nghệ quần chúng</b>	<b>120.000.000</b>	
-	Đội văn nghệ xã Ka Lăng (01 đội)	20.000.000	UBND xã Ka Lăng
-	Đội văn nghệ bản Mé Gióng, xã Ka Lăng (01 đội)	20.000.000	

STT	Nội dung chi	Số tiền	Ghi chú
-	Đội văn nghệ bản Nậm Khao, xã Nậm Khao (01 đội)	20.000.000	UBND xã Nậm Khao
-	Đội văn nghệ bản Bó, xã Mường Tè (01 đội)	20.000.000	UBND xã Mường Tè
-	Đội văn nghệ bản Thu Lũm, xã Thu Lũm (01 đội)	20.000.000	UBND xã Thu Lũm
-	Đội văn nghệ bản Seo Hai, xã Can Hồ (01 đội)	20.000.000	UBND xã Can Hồ

*Chữ ký*

**BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ KHAI HOANG CHO CÁC XÃ NĂM 2022**

(Từ nguồn vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp năm 2022 tại quyết định 2268/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện Mường Tè)

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND, ngày 16 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Mường Tè)

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Xã Bum Nưa	1,500	15.000.000	22.500.000
2	Xã Bum Tờ	6,480	15.000.000	97.200.000
3	Xã Can Hồ	10,883	15.000.000	163.245.000
4	Xã Ka Lăng	6,203	15.000.000	93.045.000
5	Xã Mường Tè	1,090	15.000.000	16.350.000
6	Xã Pa Ủ	2,268	15.000.000	34.020.000
7	Xã Tà Tổng	11,000	15.000.000	165.000.000
8	Xã Tá Bạ	1,833	15.000.000	27.495.000
9	Xã Thu Lũm	4,683	15.000.000	70.245.000
10	Xã Vàng San	4,060	15.000.000	60.900.000
<b>Tổng số</b>		<b>50,000</b>		<b>750.000.000</b>



**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: 83/NQ-HĐND, ngày 16 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Mường Tè)

TT	Nội dung	Quy mô	Địa điểm đầu tư	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>			<b>467.000.000</b>	
I	Dự án 1- Chương trình 30a (Tiểu dự án 3): Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững			467.000.000	
1	Nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững			467.000.000	
-	Chi phí mua giống	30 con	Các xã: Bum Tờ; Nậm Khao; Can Hồ	432.000.000	Phòng Lao động- TB&XH
-	Chi phí quản lý			29.000.000	
-	Chi khác			6.000.000	

*Ebhuq*